

Phát triển kinh tế nhanh và bền vững - một số vấn đề lý luận

BÙI TẮT THẮNG

Bài viết góp phần làm rõ một số vấn đề lý luận về phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Bằng những luận cứ khoa học, tác giả chứng minh không có sự mâu thuẫn giữa phát triển nhanh và bền vững, mà cần có cách hiểu thống nhất. Bài viết nêu một số khái niệm, phân tích nội dung của phát triển kinh tế, tính bền vững của quá trình phát triển kinh tế, các nhân tố tác động tới quá trình phát triển bền vững nền kinh tế.

Để nâng cao mọi mặt đời sống của con người, các quốc gia đều tập trung mọi nỗ lực phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế. Phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế càng trở thành nhiệm vụ cấp thiết hơn đối với các nước nghèo trong cố gắng “đuổi kịp” những nước phát triển hơn với khoảng thời gian càng ngắn càng tốt. Từ nhiều năm nay, vấn đề phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế không chỉ thu hút sự quan tâm về mặt học thuật, mà trên thực tế đã trở thành mối quan tâm hàng đầu của những nhà hoạch định chính sách của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Song, thực tế cho thấy rằng, vấn đề phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế vẫn đang còn tồn tại những cách hiểu chưa thống nhất, dẫn đến việc hoạch định các chính sách phát triển chưa nhất quán và hiệu quả chưa cao. Để góp phần thảo luận thêm về chủ đề này, bài viết sẽ tập trung phân tích một số khía cạnh liên quan đến tốc độ và tính bền vững trong phát triển kinh tế.

1. Phát triển kinh tế

Các tài liệu về kinh tế học phát triển cho thấy rằng, đã có thời kỳ, các sách báo kinh tế thường chưa có sự phân biệt rạch ròi giữa khái niệm tăng trưởng (kinh tế) và phát triển (kinh tế).

• *Tăng trưởng kinh tế*, theo nghĩa chung nhất, là mức tăng lượng của cải (tài sản)

trong một thời kỳ nhất định. Khái niệm tăng trưởng kinh tế này thích dụng với mọi quy mô: nền kinh tế, ngành, doanh nghiệp hay gia đình, cá nhân. Của cải (tài sản) có thể tính bằng hiện vật hoặc tiền (giá trị).

Tuy nhiên, thực tế lại cho thấy rằng, có những quốc gia tuy đạt mức độ tăng trưởng kinh tế cao (tức là chỉ số gia tăng GDP; GNP hay GDP/người, GNP/người cao, nhưng cấu trúc (cơ cấu) của nền kinh tế vẫn ít có sự thay đổi, thậm chí có sự tách rời giữa khu vực sản xuất công nghiệp hiện đại với các khu vực nông nghiệp lạc hậu. Vì vậy, khu vực nông nghiệp với đông đảo nông dân nghèo khó vẫn không được sẻ chia những thành quả của tăng trưởng kinh tế.

Vì vậy, quan niệm về phát triển kinh tế bắt đầu có sự thay đổi theo hướng không chỉ tập trung vào chỉ tiêu tăng trưởng mà bao quát cả những thay đổi về cơ cấu kinh tế và cuộc sống con người cả về lượng lẫn về chất.

• *Phát triển kinh tế* là khái niệm mà ngày nay, các sách báo nghiên cứu vấn đề phát triển cơ bản đều thống nhất rằng, quan niệm về phát triển kinh tế bao gồm 3 nội dung chủ yếu sau:

1) Tăng trưởng kinh tế: mức độ gia tăng của tổng sản phẩm quốc dân - GNP (hoặc quốc nội - GDP) tính theo đầu người, phản

ánh mức độ tăng trưởng sản xuất trong một giai đoạn nhất định. Để có tăng trưởng, mức tăng sản lượng phải lớn hơn mức tăng dân số.

2) Thay đổi cơ bản cơ cấu của nền kinh tế: trong quá trình phát triển, tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ trong GDP và trong tổng nguồn lao động xã hội tăng, trong khi tỷ trọng của nông nghiệp (cũng tính trong GDP và trong tổng nguồn lao động xã hội) giảm. Đồng thời dân cư thành thị tăng, dân cư nông thôn giảm. Sự thay đổi cơ cấu kinh tế phản ánh mức độ thay đổi của phương thức sản xuất theo hướng ngày càng hiện đại, những khu vực có năng suất lao động cao, giá trị gia tăng lớn có tốc độ phát triển cao hơn và thay thế dần những khu vực sản xuất – kinh doanh có năng suất lao động và giá trị gia tăng thấp.

3) Người dân là chủ thể tham gia và thụ hưởng thành quả của phát triển - phản ánh mức độ công bằng, dân chủ và chất lượng cuộc sống của dân cư cùng với sự tham gia của chính bản thân họ vào quá trình phát triển. “Nhân tố then chốt của sự phát triển kinh tế là người dân của quốc gia đó phải là những thành viên chủ yếu của quá trình thay đổi cơ cấu... Tham gia vào quá trình phát triển có nghĩa là tham gia vào việc hưởng thụ lợi ích của sự phát triển cũng như tạo ra các lợi ích đó”¹.

Quan niệm về sự phát triển kinh tế như vậy là kết quả của một quá trình lâu dài mà sự vận động của cả thực tiễn lẫn lý luận đã bổ sung và hoàn thiện dần dần. Ngay từ khi mới ra đời, Khoa Kinh tế chính trị học (cổ điển) đã nêu ra tư tưởng về phát triển như sự gia tăng mức độ giàu có cho toàn xã hội. Năm 1776, Adam Smith trong tác phẩm nổi tiếng, *Của cải của các dân tộc*, đã viết rằng:

“Kinh tế học chính trị được xem như một ngành khoa học của một chính khách hay một nhà lập pháp; nó nhằm hai mục đích rõ ràng: thứ nhất, cung cấp cho mọi người một khoản thu nhập hoặc một mức sống đầy đủ,

nói một cách đúng đắn hơn là tạo cho họ có được một khoản thu nhập hoặc một mức sống như vậy; và thứ hai là, cung cấp cho Nhà nước hoặc cho cộng đồng một khoản thu nhập đủ để thực hiện các dịch vụ công cộng. *Kinh tế học chính trị có mục đích rõ ràng là làm giàu cho cả nhân dân lẫn nhà vua đang trị vì đất nước.*

Mức tăng trưởng khác nhau về sự giàu có ở các thời đại và quốc gia khác nhau đã sản sinh ra hai hệ thống kinh tế học chính trị khác nhau về phương cách làm cho mọi người trở nên giàu có. Một hệ thống có thể được gọi là hệ thống thương mại, còn hệ thống kia là hệ thống nông nghiệp”². Tuy nhiên, những tư duy về phát triển kinh tế trong thời kỳ hiện đại thì không dừng lại ở đó. Trên thực tế, các nhà nghiên cứu về phát triển còn tùy theo góc độ nghiên cứu và mục tiêu cụ thể của mình mà nhấn mạnh đến khía cạnh này hay khía cạnh khác của nội dung phát triển. Trước một thực tế là, quá trình CNH và phát triển kinh tế của các nước đang phát triển càng được bàn tới bao nhiêu thì dường như khoảng cách về thu nhập (và trình độ phát triển) giữa các nước phát triển và các nước chậm phát triển lại càng gia tăng chứ không được thu hẹp lại. Không những thế, trong nhiều quốc gia đang phát triển, kể cả những nước có mức tăng trưởng cao, khoảng cách thu nhập giữa nhóm có thu nhập cao và nhóm có thu nhập thấp cũng ngày càng doãng ra. Nạn đói, dịch bệnh, thất học... tiếp tục hoành hành. Bên cạnh sự thiếu đói về vật chất, trước hết là vấn đề lương thực, còn là sự thiếu đói về tinh thần: tri thức, phẩm giá, sự tôn trọng, quyền tự do...

Trong bối cảnh như vậy, các nhà nghiên cứu về phát triển, trước hết là dưới ngọn cờ của Tổ chức phát triển của Liên hợp quốc

1. Malcolm Gillis và các tác giả: Kinh tế học của sự phát triển. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương – Trung tâm Thông tin tư liệu 1990; tr. 21.

2. Adam Smith: *Của cải của các dân tộc*, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1997, tr.607.

(UNDP), bắt đầu từ năm 1990 đã cho xuất bản đều đặn hàng năm bản *Báo cáo phát triển con người* với ý tưởng trung tâm coi con người chính là mục tiêu của phát triển kinh tế với cách nhìn mở rộng hơn về nhiều mặt của đời sống xã hội.

“Phát triển con người là mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế... Với tư cách là mục tiêu chứ không phải là một phương tiện, bản thân phát triển con người nhằm làm giàu cho cuộc sống con người. Sự giàu có về vật chất – tạo ra một khối lượng hàng hóa và dịch vụ lớn hơn – có thể góp phần vào điều này nhưng không hẳn đã là sự phát triển con người. Thực tế người ta thấy rằng không tồn tại mối liên hệ 1:1 giữa sự giàu có về vật chất (được tính bằng tổng sản phẩm quốc dân trên đầu người) với sự giàu có về mặt tinh thần (được tính bằng chỉ số phát triển con người). Do vậy, quan điểm phát triển con người coi sản phẩm quốc gia như là chỉ tiêu đầu tiên của trình độ phát triển.

Mục tiêu của sự phát triển không phải là tạo thêm nhiều “vật phẩm”, hàng hóa và dịch vụ, mà là làm tăng năng lực của con người để sống một cuộc sống đầy đủ và hạnh phúc...

Xét đến cùng, vấn đề cơ bản là khả năng của con người để có được tuổi thọ ngày càng cao (được đo bằng tuổi thọ kỳ vọng trung bình), có một sức khỏe tốt (được đo bằng tỷ lệ tử vong), có đủ điều kiện học tập và hiểu biết tri thức (đo bằng tỷ lệ trẻ em đến trường và tỷ lệ biết đọc biết viết), có đủ thu nhập để mua lương thực, quần áo và nhà ở, tham gia vào các quyết định có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của họ và của cộng đồng...”³.

“Có thu nhập là một trong những lựa chọn mà dân chúng sẽ mong muốn có. Nó quan trọng thật, nhưng không phải là tất cả. Phát triển con người chứa đựng sự mở rộng thu nhập và của cải, nhưng nó cũng bao gồm cả nhiều yếu tố khác, được đánh giá hoặc có giá trị”⁴. Theo cách quan niệm này, rõ ràng là phát triển kinh tế chỉ có vai trò là

một phương tiện để đạt tới mục tiêu phát triển con người, bao gồm các mặt: phúc lợi vật chất đầy đủ hơn, sức khỏe tốt hơn, tuổi thọ cao hơn và được học hành để nâng cao trí tuệ và đời sống tinh thần. Nói cách khác, sự phát triển kinh tế của một quốc gia ngày nay được quan niệm không chỉ là sự gia tăng quy mô kinh tế, mà còn bao hàm sự thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ và đảm bảo rằng, mọi người đều được bình đẳng về cơ hội để tham gia vào quá trình phát triển, do đó, đều được sẻ chia, hưởng thụ thành quả của phát triển.

2. Phát triển kinh tế nhanh và bền vững

Phát triển kinh tế bền vững (hay tính bền vững của phát triển kinh tế) là khái niệm nằm trong một khái niệm rộng hơn: *phát triển bền vững*. Nói một cách tóm tắt thì nhận thức về bản thân khái niệm phát triển bền vững cũng đã trải qua một thời kỳ dài từ giản đơn đến ngày càng hoàn thiện. Ngày nay, người ta cho rằng, phát triển bền vững là khái niệm bao quát sự phát triển bền vững về mặt kinh tế, phát triển bền vững về mặt môi trường và phát triển bền vững về mặt xã hội. Đôi khi, trong một số trường hợp, người ta còn thêm phát triển bền vững về mặt thể chế. Các nội dung trên được xem là những bộ phận hợp thành hữu cơ (hay những trụ cột) của phát triển bền vững.

Với cách hiểu như vậy, sự phát triển kinh tế bền vững (hay tính bền vững của phát triển kinh tế) liên quan đến (hay chịu sự chi phối) của hai mặt:

- *Một là*, tính bền vững của bản thân (bên trong) quá trình phát triển kinh tế;

- *Hai là*, tính bền vững của các yếu tố bên ngoài quá trình phát triển kinh tế, nhưng có liên hệ và thường xuyên tác động ảnh hưởng

3. Phát triển con người – Từ quan niệm đến chiến lược và hành động. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1999; tr. 48-49.

4. Báo cáo phát triển con người 1999. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2000; tr. 19.

tới quá trình phát triển kinh tế. Đó là các hợp phần ngoài kinh tế của phát triển bền vững, bao gồm môi trường, xã hội và thể chế.

2.1. Tính bền vững của quá trình phát triển kinh tế

Thế nào là phát triển kinh tế bền vững? Trở lại khái niệm phát triển kinh tế đã nêu trên, ta thấy ở quy mô toàn bộ nền kinh tế quốc dân, phát triển kinh tế biểu hiện ở sự gia tăng quy mô kinh tế (tăng trưởng kinh tế), sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ và sự bình đẳng về cơ hội tham gia cũng như hưởng thụ thành quả phát triển của mọi người.

a) Đối với tăng trưởng kinh tế:

Thực tế cho thấy rằng, có những nền kinh tế đã có được sự khởi đầu khá ấn tượng (tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, sự gia tăng của sản xuất công nghiệp cao, đời sống của dân cư được cải thiện rõ rệt, xã hội và chính trị ổn định...), nhưng thời gian duy trì lại không được bao lâu. Sau một thời gian ngắn ngủi, nền kinh tế tỏ ra “hụt hơi”, “mất đà”, tốc độ tăng trưởng chậm dần, thậm chí chuyển sang suy thoái và rơi vào trạng thái thiếu năng. Đó là tình trạng phát triển không hiệu quả và không bền vững. Một trong những điểm cốt lõi của trạng huống này là nền kinh tế đã tăng trưởng không phải dựa trên tăng năng suất.

“Phát triển và phát triển có hiệu suất là hai khái niệm khác nhau. Nếu lợi tức quốc dân hoặc tổng sản phẩm trong nước (GDP) tính trên đầu người tăng liên tục trong một thời gian tương đối dài và trong quá trình đó có sự chuyển dịch cơ cấu đáng kể thì có thể gọi đó là một nền kinh tế phát triển. Trong quá trình đó, tư bản được tích lũy, đất đai, tài nguyên được khai khẩn thêm và đưa vào sử dụng, lao động được động viên ngày càng nhiều vào các lĩnh vực sản xuất. Ngoài ra, các yếu tố sản xuất này cũng được di chuyển từ các ngành có năng suất thấp như nông nghiệp, sang các ngành có năng suất cao hơn như công nghiệp, dịch vụ, gây ra sự

chuyển dịch cơ cấu của GDP và các mặt khác của nền kinh tế.

Đó là hiện tượng phát triển và sự phát triển này là quá trình mà GDP hoặc sản lượng (output) tăng nhờ động viên ngày càng nhiều các yếu tố sản xuất (input). Tuy nhiên nếu nội dung phát triển chỉ có vậy thì chưa thể gọi là một nền kinh tế phát triển có hiệu suất. Nền kinh tế được xem là phát triển có hiệu suất khi độ gia tăng của nó nhiều hơn là tổng phần tăng đầu vào, tức các yếu tố sản xuất. Phần nhiều hơn đó có được do áp dụng ngày càng nhiều các tiến bộ khoa học, công nghệ, tri thức quản lý kinh doanh, tư bản và tài nguyên dùng có hiệu suất hơn, trình độ lao động ngày càng cao hơn nhờ đẩy mạnh giáo dục và đào tạo... Trong phương pháp tính toán về sự tăng trưởng (growth accounting) phần còn lại này được gọi là năng suất tổng hợp của tất cả các yếu tố sản xuất (total factor productivity – TFP)⁵.

Như vậy, vấn đề của tăng trưởng không chỉ là tăng trưởng nhanh về quy mô (tăng nhanh số lượng) trong một thời gian ngắn, mà điều quan trọng là sự tăng trưởng phải dựa trên những yếu tố “chất lượng” và phải duy trì được một cách liên tục trong thời gian dài (nhiều năm, thậm chí nhiều thập niên).

Ở đây có vấn đề gây tranh luận về tốc độ tăng trưởng: thế nào là tăng trưởng nhanh? Thậm chí cụ thể hơn: tốc độ tăng trưởng hàng năm bao nhiêu % thì được coi là nhanh?

Thông thường, người ta so sánh tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm giữa các quốc gia dựa trên cơ sở các số liệu thống kê sẵn có. Theo cách này, từ nhiều thập niên qua, người ta nhận thấy trong thế giới mà chúng ta đang sống, có một dải tốc độ tăng trưởng

5. Trần Văn Thọ: Công nghiệp hóa Việt Nam trong thời đại Châu Á - Thái Bình Dương. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh – Thời báo Kinh tế Sài Gòn – VAPEC, 1997; tr. 60-61.

kinh tế hàng năm khá rộng, từ mức tăng trưởng âm – có thể tới – 10% vào một năm nào đó, tới mức tăng trưởng dương – có thể tới 15% vào một năm nào đó, cá biệt có thể tới trên 20%. Tuy nhiên, dải tốc độ tăng trưởng hàng năm thường được quan sát thấy chủ yếu nằm ở mức -1% đến + 10%. Vậy nên, tùy theo mục tiêu nghiên cứu, có thể phân chia tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế trên thế giới thành các loại: cao – trung bình – thấp; hoặc rất cao – cao – trung bình – thấp – rất thấp – không tăng trưởng/tăng trưởng âm. Chẳng hạn, theo cách đơn giản, phân chia tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế trên thế giới thành 3 loại: cao (7 - 10%), trung bình (4 - 6%) và thấp (0 - 3%).

Tuy những số liệu mang tính trực quan này thường được sử dụng để phân tích, đánh giá so sánh về tăng trưởng giữa các nền kinh tế và không phải không hữu ích, nhưng ở góc độ kinh tế học, chúng cũng che lấp nhiều khía cạnh mang tính bản chất, mà nếu như không được phân tích một cách kỹ lưỡng, có thể dẫn đến những nhận định sai lệch.

Thật vậy, những nền kinh tế thuộc nhóm tăng trưởng cao (7 - 10%/năm) hầu hết đều là những nước ở trình độ đang phát triển hoặc vừa trở thành những nền kinh tế mới CNH, hay đúng hơn là nhờ đạt mức tăng trưởng cao khá liên tục trong nhiều năm mà trở thành nền kinh tế mới CNH. Rất hiếm những nền kinh tế đã CNH (hoặc đã phát triển cao – nhóm OECD) đạt tốc độ tăng trưởng cao trên 7%/năm, thậm chí đạt mức tăng trưởng trung bình. Hầu như nhóm này chỉ đạt mức thấp hoặc trung bình thấp (từ 1 đến dưới 4% năm). Tuy nhiên, với mức tăng 3-4%/năm mà nếu kéo dài liên tục được nhiều năm ở nhóm này, các kinh tế gia đã cho rằng “lý tưởng”.

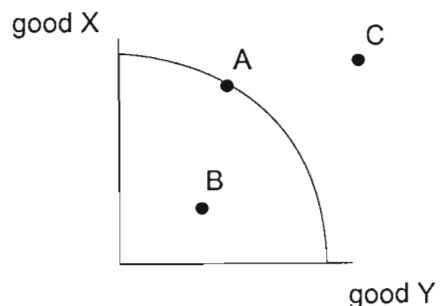
Tại sao vậy? ở đây có hai lý do quan trọng:

Một là, về mặt thống kê, do quy mô kinh tế ở những nước này lớn và rất lớn, nên 1% tăng trưởng của họ hàm chứa một khối lượng GDP tính theo USD đôi khi lớn hơn nhiều lần tổng GDP của nhiều nền kinh tế khác. Ví dụ, năm 2009, kinh tế Mỹ với quy mô GDP

khoảng 14.000 tỷ USD, 1% tăng trưởng của họ sẽ làm tăng thêm 140 tỷ USD, gần tương đương với quy mô kinh tế của Peru hay New Zealand, và lớn hơn quy mô kinh tế của Việt Nam (90 tỷ USD) khoảng 1,5 lần. Trong khi đó, 1% tăng trưởng của kinh tế Việt Nam chỉ là 0,9 tỷ USD, năm 2009 tăng trưởng hơn 5,3%, tức là chỉ tạo ra được gần 4,8 tỷ USD tăng thêm. Nếu tăng ở mức rất cao: 10% thì cũng mới chỉ tạo ra 9 tỷ USD. Vì vậy, đối với những nước kinh tế chậm phát triển, quy mô nhỏ bé, tốc độ tăng trưởng cao tuy rất quan trọng đối với chính họ, nhưng không “cùng chất” khi so sánh với tốc độ tăng trưởng ở mức thấp hơn của các nền kinh tế đã phát triển. Nghĩa là, khi phân tích so sánh kinh tế, mức tăng trưởng cao ở những nền kinh tế chưa phát triển chưa đủ nói lên rằng, trạng thái phát triển ở đó tốt hơn trạng thái phát triển của những nền kinh tế đã đạt trình độ phát triển cao hơn.

Hai là, lý do giải thích về mặt bản chất kinh tế cho những số liệu thống kê trong lý do thứ nhất nêu trên nằm ở khái niệm kinh tế: đường giới hạn tiềm năng sản xuất (production possibility curve hay production possibility frontier). Tại mỗi thời điểm nhất định, đối với mỗi nền kinh tế, công nghệ và nguồn lực đầu vào (như: đất đai, nguồn vốn, lao động tiềm năng) cho trước sẽ sản xuất ra một mức giới hạn tổng sản lượng đầu ra. Trong trường hợp sản lượng của các loại hàng hóa và dịch vụ nằm trên vòng cung chứa điểm A, nền kinh tế được coi là toàn dụng mọi tiềm năng sẵn có – đạt mức hiệu quả lý tưởng (hình 1).

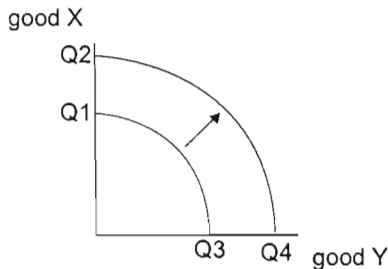
HÌNH 1: Đường giới hạn tiềm năng sản xuất



Thông thường, trên thực tế các nền kinh tế chỉ đạt mức sản lượng nằm ở đâu đó phía trong vòng cung chứa điểm A (chẳng hạn điểm B). Đường cong chứa điểm B càng gần đường cong chứa điểm A thì nền kinh tế càng có hiệu quả.

Quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế là quá trình mở rộng đường giới hạn tiềm năng sản xuất từ trái qua phải (hình 2).

HÌNH 2: Quá trình mở rộng đường giới hạn tiềm năng sản xuất



Do vậy, tốc độ tăng trưởng của một thời kỳ nào đó có thể do hai lý do: một là sử dụng tốt hơn các tiềm năng sản xuất sẵn có. Đây là quá trình chuyển đường cong chứa điểm B vốn nằm rất xa đường tiềm năng sản xuất (chứa điểm A) tiến sát lại đường tiềm năng sản xuất với tốc độ nhanh, chẳng hạn quá trình tăng trưởng nhờ “cởi trói”, “bung ra” do cơ chế cũ kìm hãm không cho các tiềm năng sản xuất được phát huy. Tăng trưởng nhanh dạng như thế có thể coi là sự “tăng bù” cho mức tăng đáng ra đã xảy ra từ trước đó. Dạng tăng trưởng này có thể quan sát thấy ở các nền kinh tế chuyển đổi. Tính chất “phát triển” của dạng tăng này khác với kiểu “diễn ra như một quá trình lịch sử tự nhiên” như cách nói của Marx. Hai là, sự mở rộng (expansion) đường giới hạn tiềm năng sản xuất (từ Q1Q3 lên Q2Q4 trong hình 2) do tác động phát triển của các yếu tố tiềm năng sản xuất: tăng thêm vốn, nguồn lực tự nhiên, số lượng và chất lượng lao động tăng, khoa học công nghệ phát triển.... Sự tăng trưởng kiểu này là sự tăng trưởng mang tính phát triển cao, thường khó có mức cao đột biến, nhưng bền bỉ, bền vững hơn. Dạng tăng trưởng này thường thấy ở các nền kinh

tế OECD. Ngoài ra, còn có thể thấy từ thực tế một số ít trường hợp ở một thời điểm nào đó, một nền kinh tế có đường giới hạn tiềm năng sản xuất (đường chứa điểm A trên hình 1), nhưng sản lượng của nó lại nằm trên đường cong chứa điểm C (vượt ra ngoài đường giới hạn tiềm năng sản xuất) – tình huống sản lượng vượt tiềm năng. Điều này chỉ xảy ra xét trong phạm vi một nền kinh tế quốc gia chứ không thể là nền kinh tế toàn cầu, vì cái gọi là “sản lượng vượt tiềm năng” chỉ là vượt so với tiềm năng của riêng nền kinh tế ấy. Sự “vượt” tiềm năng này có được hoặc là do chiếm đoạt/cướp đoạt (các nước từng là thực dân cũ và mới), hoặc là do các nguồn lực từ bên ngoài (các nền kinh tế kêu gọi được FDI... từ bên ngoài) mang lại.

Như vậy, kinh tế học vừa đồng thời coi trọng chỉ số % tăng trưởng hàng năm của các nền kinh tế, lại vừa rất quan tâm đến cái cách mà nền kinh tế đạt mức tăng trưởng trên như thế nào. Ở một thời điểm nào đó, có những nền kinh tế chỉ tăng 5%/năm, nhưng xuất phát điểm là từ mức đã toàn dụng các tiềm năng sản xuất sẵn có, nên 5% tăng trưởng có được chủ yếu do mở rộng đường giới hạn tiềm năng sản xuất, thì đã có thể nhận định là rất cao. Ngược lại, có nền kinh tế tăng trưởng tới 10%/năm, nhưng chủ yếu do trước đó xuất phát từ tình trạng chưa toàn dụng được các tiềm năng sản xuất sẵn có (điểm B nằm rất xa đường giới hạn tiềm năng sản xuất), nay có điều kiện tăng tốc chuyển sản lượng về đường giới hạn tiềm năng sản xuất, hoặc có thể kết hợp với mức thu hút được các tiềm năng sản xuất từ bên ngoài, nhưng vẫn có thể đánh giá không cao bằng trường hợp chỉ tăng trưởng 5% đã nêu ở trên. Thậm chí, mức tăng đã là 10%, nhưng vẫn còn là “dưới” tiềm năng sản xuất – nghĩa là vẫn có thể và đáng ra còn phải đạt mức tăng trưởng lớn hơn 10%.

b) Đối với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phát triển kinh tế còn bao hàm nội dung về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ. Một cách vắn tắt, nếu coi “cơ cấu

của nền kinh tế quốc dân là tổng thể những mối quan hệ về chất lượng và số lượng giữa các bộ phận cấu thành đó trong một thời gian và trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định⁶ thì về mặt lý thuyết, có thể có giai đoạn có tăng trưởng mà không có hay không cần có, không nhất thiết phải có chuyển dịch (thay đổi) cơ cấu kinh tế và ngược lại; tức là có thể có tình huống có chuyển dịch (thay đổi) cơ cấu kinh tế mà không có tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, giả định trên chỉ đúng về ngắn hạn và trong những điều kiện rất đặc thù nào đó chứ không thể đúng trong dài hạn. Thường thì trong quá trình phát triển, nhất là với những nền kinh tế khi đã bước vào thời kỳ CNH, quá trình tăng trưởng bao giờ cũng song hành cùng quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hai quá trình này luôn bổ sung, hỗ trợ nhau, cái này vừa là nguyên nhân, lại vừa là kết quả của cái kia.

Vậy thế nào là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ?

Theo chúng tôi, có nhiều cách nhìn nhận, đánh giá khác nhau, nhưng cũng như khi xem xét đánh mức độ nhanh hay chậm của tăng trưởng kinh tế đã nêu ở phần trước, có thể xem xét ở hai góc độ tiếp cận sau. *Một là*, xem xét quá trình chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế ấy có diễn ra cùng chiều với xu hướng vận động chung của kinh tế thế giới không, tức là mức độ phù hợp với xu thế khách quan, mang tính thời đại. Thời đại chúng ta đang sống là thời đại mà những quốc gia tiên tiến nhất (các nước OECD) đang chuyển từ nền kinh tế đã CNH sang nền kinh tế tri thức, trong đó GDP được sản xuất ra chủ yếu từ khu vực dịch vụ và mức đóng góp cho việc gia tăng GDP phần lớn do những hoạt động liên quan đến áp dụng khoa học công nghệ hiện đại. Đối với các nước kém phát triển hơn, xu hướng chung là dịch chuyển nền kinh tế từ chỗ cơ bản dựa vào nông nghiệp truyền thống sang chỗ cơ bản dựa vào công nghiệp và dịch vụ có công nghệ ngày càng hiện đại – xu thế CNH dựa

trên khoa học - công nghệ hiện đại hay CNH trong bối cảnh kinh tế thế giới đang chuyển sang kinh tế tri thức. Nói cách khác, xu hướng chung của nhóm nước chưa hoàn thành quá trình CNH là sự kết hợp sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế song trùng: vừa từ nông nghiệp truyền thống sang công nghiệp hiện đại và kinh tế tri thức. Nhận biết quá trình này về mặt thống kê là tỷ trọng GDP và tỷ trọng lao động trong nông nghiệp giảm xuống, tương ứng là sự gia tăng của những ngành công nghiệp chế biến và khu vực dịch vụ có công nghệ hiện đại. *Hai là*, đánh giá về mặt kinh tế học của tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tức là mức đóng góp của chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho tăng trưởng kinh tế, thể hiện ở việc mở rộng (expansion) đường giới hạn tiềm năng sản xuất (như từ Q1Q3 lên Q2Q4 và tiếp tục, xem hình 2). Bản chất kinh tế của tiến trình này là sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ những lĩnh vực, những khâu có năng suất lao động thấp sang những lĩnh vực, những khâu có năng suất lao động cao hơn một cách liên tục. Ở đây có một lưu ý quan trọng là, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế không có nghĩa là nhất thiết phải chuyển lao động ra khỏi ngành/lĩnh vực mà họ đang làm việc, mà hàm nghĩa nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị ngay tại những ngành/lĩnh vực đó. Ví dụ, vẫn là nông nghiệp, nhưng canh tác bằng công nghệ mới; cũng là dịch vụ, nhưng áp dụng công nghệ thông tin hiện đại... Năng suất lao động cao hơn, hiệu suất sử dụng các nguồn đầu vào cao hơn..., đó là thước đo đánh giá sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế trong khuôn khổ của phạm trù “phát triển kinh tế bền vững” hay tính bền vững của phát triển kinh tế.

c) Đối với sự bình đẳng

Phát triển kinh tế cũng bao hàm nội dung về mức độ bình đẳng trong phân phối thu nhập – một trong những nội dung chủ

6. Vũ Tuấn Anh: Mấy ý kiến về cơ cấu ngành của nền kinh tế nước ta trong thời gian tới. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 4/1981.

yếu của bình đẳng xã hội, sẽ được đề cập ở phần sau. Không hiếm những trường hợp ở một thời kỳ nào đó, nền kinh tế có mức tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế có sự dịch chuyển theo hướng CNH, HĐH, nhưng tình trạng đói nghèo tuyệt đối của một bộ phận dân cư lại không được cải thiện. Trong trường hợp như vậy, mức GDP bình quân đầu người đã che dấu mức chênh lệch thu nhập và đời sống giữa các bộ phận dân cư. Một sự bất bình đẳng quá mức và đi kèm theo đó là tình trạng đói nghèo cùng cực lan tràn ngay trong khi kinh tế có tăng trưởng và cơ cấu kinh tế có sự dịch chuyển theo hướng tiến bộ, vẫn không được xem là trạng thái kinh tế phát triển. Luận điểm này không phải chỉ đơn thuần xuất phát từ lý do nhân đạo, mà chính là lý do mang bản chất kinh tế của sự phát triển, vì ít nhất có hai lý do cơ bản sau:

Một là, sự bất bình đẳng quá mức sẽ dẫn đến bất ổn xã hội – chính trị, trực tiếp ảnh hưởng không tốt tới môi trường kinh doanh. Do đó, hiển nhiên là cản trở sự phát triển kinh tế.

Hai là, mức độ bình đẳng trong phân phối thu nhập diễn ra cùng lúc với tăng trưởng cao sẽ là cơ sở để nâng cao mức cầu, mở rộng thị trường và gia tăng tích lũy. Đây là những nhân tố không thể thiếu của quá trình mở rộng sản xuất.

Tính bền vững của sự bình đẳng trong phân phối thu nhập không chỉ phụ thuộc vào phương thức phân phối các sản phẩm đã sản xuất ra, mà trước hết là ở mức độ bình đẳng về cơ hội tham gia vào quá trình phát triển và nhờ đó mà đạt được sự bình đẳng về mức hưởng thụ các thành quả phát triển. Như vậy, trên quan điểm của phát triển kinh tế, công bằng xã hội được hiểu không phải là thành quả phát triển của xã hội được chia đồng đều cho mọi người, mà trước hết là sự bình đẳng trong cơ hội tiếp cận và tham gia của mọi tầng lớp dân chúng vào quá trình phát triển và được hưởng thành quả tương ứng với sức lực, khả năng và trí tuệ của họ. Vì thế, sự cách biệt về mức thu nhập nhận

được từ sự đóng góp khác nhau của mỗi người vào quá trình phát triển là khách quan và đó chính là một mặt của công bằng xã hội. Mặt thứ hai của sự công bằng xã hội là tình trạng nạn đói nghèo được giảm thiểu và những người vì bất kỳ lý do gì mà tạm thời bị cảnh ngộ đói nghèo sẽ không bị xã hội bỏ rơi; trái lại, họ là đối tượng được xã hội quan tâm nâng đỡ, ưu tiên trong việc tiếp cận với những cơ hội thoát ra khỏi tình trạng nghèo đói. Cùng với điều đó, về nguyên tắc cần duy trì được một khoảng cách cách biệt thỏa đáng trong phân phối thu nhập, vừa đảm bảo duy trì được động lực (lợi ích) của sự tăng trưởng, vừa không để khoảng cách giàu nghèo trong xã hội chuyển hóa thành tình trạng bất ổn trong xã hội. Nói cách khác, sự cùng giàu có là mục tiêu, nhưng trong quá trình phát triển, sẽ có những bộ phận giàu trước, bộ phận giàu sau.

Tóm lại, tính bền vững của phát triển kinh tế biểu hiện trước hết ở tính bền vững của bản thân các thành tố cấu thành sự phát triển kinh tế. Đó là sự bền vững của tăng trưởng kinh tế (tăng trưởng với hiệu suất cao, mở rộng được đường giới hạn tiềm năng sản xuất một cách liên tục trong thời gian dài), sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế (theo hướng hình thành cơ cấu kinh tế tiến bộ) và sự bền vững của mức độ bình đẳng trong việc thụ hưởng thành quả phát triển kinh tế. Tuy nhiên, không chỉ có vậy, tính bền vững của phát triển kinh tế còn phụ thuộc một phần không nhỏ vào những điều kiện bên ngoài, những nhân tố thường xuyên ảnh hưởng chi phối lẫn nhau giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển xã hội và xây dựng thể chế.

2.2. Tính bền vững của các nhân tố tác động tới quá trình phát triển bền vững nền kinh tế

a) Môi trường sinh thái và phát triển kinh tế bền vững

Đây là khía cạnh thường được xem là cách hiểu thông dụng, mang tính truyền

thống về phát triển bền vững, tức mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và con người với các nguồn tài nguyên và môi trường thiên nhiên. Nhìn lại sự phát triển của thế kỷ XX, người ta thấy rằng bên cạnh những thành tựu tuyệt vời về tiến bộ khoa học công nghệ, về phát triển sức sản xuất và của cải, nhưng “loài người trong thế kỷ XX đối mặt với một hiện thực khắc nghiệt: dân số bùng nổ, nguồn tài nguyên cạn kiệt, môi trường tồi tệ đi nhanh chóng. Hoạt động của con người đã phá hoại nghiêm trọng cơ sở sinh tồn và phát triển của mình, tiền đồ tốt đẹp rất có thể bị phá hủy trong một sớm một chiều. Chính là trong sự suy xét lại sâu sắc về nguy cơ sống còn của loài người mà tư tưởng chiến lược phát triển bền vững ra đời”⁷.

Thật vậy, ở thời điểm hiện tại, dân số gia tăng có tính bùng nổ. “Trong xã hội nguyên thủy và cổ đại, sự gia tăng dân số thế giới luôn chậm chạp, đến năm 6000 trước công nguyên, dân số toàn cầu mới chỉ đạt 10 triệu, năm đầu công nguyên tăng tới 250 triệu, năm 1600 tăng tới 500 triệu. Sau đó không ngừng gia tăng, đến năm 1900 đạt 1,4-1,6 tỷ. Thế kỷ XX loài người gia tăng nhanh chóng với mô hình siêu cao tốc, thoát chốc tăng thêm mấy tỷ, đến cuối thế kỷ đạt trên 6 tỷ. Điều đó có nghĩa là sự gia tăng dân số trong 100 năm này là bằng 4 lần sự gia tăng mấy trăm vạn năm trước... Do vậy, bùng nổ dân số là vấn đề gay cấp số 1 nghiêm trọng nhất, khó giải quyết nhất mà thế kỷ XX đã tạo ra... Trong thế kỷ XX vừa qua đi, do sự gia tăng thái quá của dân số, sự phát triển sản xuất cao tốc, sự bành trướng nhanh chóng của các nhu cầu sống, sự áp dụng mô hình sống tiêu dùng cao của các nước phát triển cùng hành vi chiến tranh chưa từng có và sự chạy đua vũ trang với qui mô lớn, các nguồn tài nguyên vốn hữu hạn của trái đất bị tiêu hao, lãng phí, thậm chí hủy hoại đi như nước chảy vậy, làm cho các nguồn tài nguyên đi tới thoái hóa và suy kiệt. Có người đã thống kê chính xác, trong mấy mươi năm từ năm 1939, “các

nguồn tài nguyên mà thế giới đã tiêu hao còn nhiều hơn so với sự tiêu hao trong cả một thời kỳ lịch sử từ khi có lịch sử cho tới lúc Thế chiến II bùng nổ”⁸. Cứ tiến triển với mức tiêu hao hiện nay, trong một thời gian không lâu nữa các nguồn tài nguyên trên trái đất sẽ hoàn toàn bị dùng hết. Chẳng hạn, trong số các nguồn tài nguyên khoáng vật, sắt chỉ có thể duy trì được 173 năm, than có thể duy trì được 150 năm, nhôm được 55 năm, đồng được 48 năm, vàng 29 năm; trong các nguồn tài nguyên sinh vật, rừng rậm 170 năm nữa sẽ bị đốn hết, trong đó rừng mưa nhiệt đới có thể sẽ hết hẳn sau 40 năm nữa; động vật với số lượng hàng trăm nghìn loài đang nhanh chóng bị tuyệt diệt; do chiếm dụng để làm nhà ở, đường sá, nhà xưởng, lại cộng thêm sự đe dọa của sa mạc hóa, chua mặn hóa, xói mòn do gió mưa, đất canh tác đang giảm đi từng năm. Tiếng chuông cảnh báo tài nguyên tự nhiên cạn kiệt đã đổng. Đây lại là một vấn đề có tính toàn cầu vô cùng nghiêm trọng và gay cấp nữa mà thế kỷ XX đã để ra.

Cũng “từ thế kỷ XX, sự phá hoại và ô nhiễm môi trường tăng lên gấp trăm gấp nghìn lần so với trước đó, môi trường sống của loài người tồi tệ đi nhanh chóng... Đã phát sinh những biến cố môi trường khiến người ta vô cùng lo ngại, chẳng hạn, “tử thần không trung” – mưa axit, ô bảo hộ trái đất – các lỗ thủng tầng ozon ở Nam Bắc cực, “hiệu ứng nhà kính” ngày càng lan rộng, những đợt sóng đỏ trên biển ngày càng dâng cao... Các nhà khoa học chỉ ra rằng, hiện nay trên trái đất đã không còn tìm thấy một vùng đất nào hoàn toàn không bị ô nhiễm. Sự ô nhiễm nghiêm trọng môi trường trái đất không chỉ tạo ra khủng hoảng sinh thái, mà còn dẫn đến khủng hoảng sinh tồn của bản thân loài người. Đây lại là một vấn đề có tính toàn cầu

7. He Yongping (Hách Vĩnh Bình), Feng Pengzhi (Phùng Bằng Chí), Trái đất kêu cứu, Nxb. Thế giới đương đại, 1998, tr. 10.

8. Sđd.

nữa mà loài người cần nghiêm túc xử lý⁹. Khái niệm phát triển bền vững với nội dung ban đầu “là quan niệm cho rằng các quyết định hiện hành không được làm tổn hại đến triển vọng duy trì và cải thiện mức sống trong tương lai... Điều này có nghĩa là các hệ thống kinh tế của chúng ta cần phải được quản lý sao cho chúng ta sống bằng thành quả từ các nguồn lực của chúng ta, duy trì và cải thiện cơ sở vật chất sao cho các thế hệ tiếp theo sẽ có thể sống thoải mái bằng hoặc hơn chúng ta. Nguyên tắc này có nhiều điểm tương đồng với khái niệm lý tưởng về thu nhập mà các nhà kế toán tìm cách xác định: là khối lượng lớn nhất có thể sử dụng trong giai đoạn hiện nay mà không làm giảm các triển vọng cho việc tiêu dùng trong tương lai”¹⁰.

Như vậy, môi trường vừa với tư cách là không gian chứa đựng sự phát triển kinh tế, vừa với tư cách là các nguồn lực đầu vào (inputs) của quá trình phát triển, nếu không gìn giữ, bảo vệ, thì chắc chắn, sự phát triển kinh tế sẽ không thể bền vững.

b) Tính bền vững của phát triển xã hội và phát triển kinh tế bền vững

Xã hội ổn định và đồng thuận, có tiềm năng phát triển lớn và tâm lý phát triển tốt là những đặc điểm nổi trội thể hiện tính bền vững của phát triển xã hội và có tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế bền vững. Ở trình độ phát triển nào của kinh tế cũng có những vấn đề xã hội nảy sinh cần giải quyết. Nhưng thường thì ở những giai đoạn mang tính bước ngoặt, có những biến cố lớn, hay xuất hiện những vấn đề xã hội mà nếu không giải quyết tốt, sẽ trở thành nhân tố gây cản trở mạnh mẽ nhất đối với sự phát triển kinh tế. Theo kinh nghiệm lịch sử nhiều thập niên qua, giai đoạn ấy là thời kỳ cắt cánh của CNH, cũng trùng với thời kỳ chuyển từ trạng thái nước nghèo sang trạng thái nước thu nhập trung bình, và uyển ngữ “cái bẫy” của nước thu nhập trung bình chính là xuất xứ từ đó.

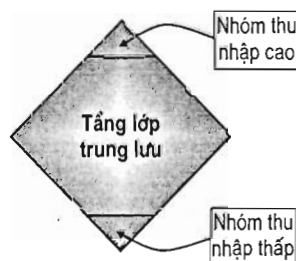
Nghiên cứu về tính bền vững của phát triển xã hội trong mối tương quan với phát triển kinh tế bền vững, các nhà nghiên cứu

xã hội khái quát thành 2 mô hình cấu trúc xã hội đối lập nhau như sau:

Một là, mô hình phát triển xã hội bền vững, có cấu trúc dân cư và thu nhập cũng như tích sản hình thoi. Trong mô hình này, tỷ lệ những người cực giàu (chiếm hữu tỷ lệ tài sản lớn) không nhiều, tỷ lệ tài sản xã hội họ chiếm giữ không quá lớn. Ở phía ngược lại, số người nghèo đói không lớn. Trong khi đó, tầng lớp trung lưu chiếm đông đảo trong xã hội. Kết cấu xã hội hình thành theo mô hình này sẽ hỗ trợ tốt nhất cho phát triển kinh tế bền vững, vì như đã nêu ở phần trên, đây là dạng xã hội có “mức độ bình đẳng trong phân phối thu nhập diễn ra cùng lúc với tăng trưởng cao sẽ là cơ sở để nâng cao mức cầu, mở rộng thị trường và gia tăng tích lũy”.

Hai là, mô hình phát triển xã hội thiếu bền vững, có cấu trúc dân cư và thu nhập cũng như tích sản hình cái chày: to ở hai đầu, thắt lại ở giữa. Ngược với mô hình cấu trúc xã hội hình thoi, mô hình “cái chày” có lượng người rất giàu đông, thâm tóm hầu hết tài sản của xã hội. Phía ngược lại là những người nghèo và rất nghèo (nghèo cùng cực: thu nhập dưới 1 USD (1983) ngày/người) đông đảo. Đầu chày phía dưới phình to là chỉ số đông người chứ không phải tài sản mà họ sở hữu. Còn cái gọi là tầng lớp trung lưu trong xã hội, tuy đạt mức trung bình về sở hữu tài sản và mức thu

HÌNH 3: Mô hình kết cấu xã hội hình thoi



9. Xin xem thêm: Shu Yongqing: Xã hội loài người đi về đâu? Hồi cố và bình luận về thế kỷ XX. Viện Thông tin khoa học xã hội, (Tài liệu phục vụ nghiên cứu), Số TN 2002 - 76 & 77. Hà Nội 2002.

10. Phát triển con người - Từ quan niệm đến chiến lược và hành động. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1999; tr. 26-27.